

Số: 1100/CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 17 tháng 7 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/7/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/7/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố số: 1100 /CBLS-XD-TC, ngày 17 /7/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
3	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
4	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
5	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
6	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
10	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
16	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty - T.Trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
22	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (Giá bán trên địa bàn thị trấn Yên Lập)		
23	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
24	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
25	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	230.000
	SỎI		
26	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
27	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
28	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
29	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
30	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
31	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
32	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
33	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
34	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
35	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm thị trấn Yên Lập)	đ/m ³	300.000
36	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
39	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
40	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
41	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
42	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
43	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
44	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
45	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
46	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
47	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
48	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
49	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
50	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
51	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
52	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
53	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
54	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
55	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	118.182
56	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
57	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	159.091
58	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	140.909
59	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	118.182
60	Đá Hộc	đ/m ³	109.091
61	Đá bột	đ/tấn	90.909
62	Đá thải	đ/m ³	73.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
63	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	113.636
64	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	81.818
65	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	123.000
66	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	145.455
67	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	127.273
68	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	127.273
69	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
70	Đá bột	đ/tấn	90.909
	Mỏ đá Dốc dài, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú.		
71	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
72	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
73	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
74	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
75	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
76	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
77	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
78	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn.		
79	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	109.100
80	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	91.000
81	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	123.000
82	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	132.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
83	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	109.100
84	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	100.000
85	Đá Hộc	đ/m ³	91.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
86	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
87	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
88	Gạch đặc A2	đ/viên	818
89	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
90	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
91	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
92	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
93	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
94	Gạch đặc	đ/viên	1.000
95	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
96	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
97	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
98	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
99	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
100	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
101	Gạch đặc	đ/viên	1.200
102	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
103	Gạch đặc	đ/viên	1.000
104	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
105	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
106	Gạch đặc A1	đ/viên	909
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
107	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
108	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
109	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
110	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
111	Gạch đặc	đ/viên	1.000
112	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	773
113	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	627
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
114	Gạch đặc	đ/viên	1.200
115	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
116	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
117	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
118	Gạch đặc	đ/viên	1.000
119	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
120	Gạch đặc	đ/viên	920
121	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
122	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	670
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
123	Gạch đặc	đ/viên	1.000
124	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	818
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Công ty CP Phúc Hưng Hoàng Xá Thanh tại kho		
125	Gạch đặc	đ/viên	750
126	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
127	Gạch đặc	đ/viên	1.100
128	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ. Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
129	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
130	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 - Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
131	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
132	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhapt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
133	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
134	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
135	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
136	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
137	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
138	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
139	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
140	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
141	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
142	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
143	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
144	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
145	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
146	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
147	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
148	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
149	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
150	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
151	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
152	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
153	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
154	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
155	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
156	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
157	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thương Long		
158	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
159	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
160	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
161	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
162	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
163	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
164	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
165	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
166	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097. Giá bán tại nhà máy		
167	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
168	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
169	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
170	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
171	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
172	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
173	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
174	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
175	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
176	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
177	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
178	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
179	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
180	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
181	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
182	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
183	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
184	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
185	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
186	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
187	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
188	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
189	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
190	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
191	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
192	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
193	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
194	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
195	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
196	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
197	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
198	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
199	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
200	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
201	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
202	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
203	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
204	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
205	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A	đ/hộp	99.000
206	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại A1	đ/hộp	89.000
207	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 3	đ/hộp	59.000
208	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
209	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
210	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
211	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
212	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
213	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
214	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
215	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
216	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
217	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
218	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp =06 viên = 1.08m2)		
219	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
220	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
221	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
222	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
223	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
224	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
225	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
226	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
227	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
228	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
229	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
230	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
231	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
232	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
233	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
234	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
235	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
236	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
237	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
238	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
239	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
240	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
241	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
242	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
243	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
244	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
245	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
246	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
247	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
248	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
249	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
250	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
251	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
252	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
253	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
254	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
257	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
259	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
263	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
267	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
268	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
269	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
270	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m²)		
271	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
272	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
273	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
274	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
275	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
276	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
277	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
278	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
279	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
280	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
281	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
282	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
283	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
284	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
285	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
286	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
287	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
288	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
289	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
290	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
291	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
292	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
293	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
294	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
295	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
296	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
297	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
298	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
299	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
300	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
301	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
302	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
303	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
304	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
305	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
306	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
307	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
308	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
309	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
310	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
311	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
312	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
313	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
314	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
315	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
317	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
318	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
319	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
320	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
321	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
322	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
323	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
324	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
325	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
326	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
327	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
328	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
329	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
330	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
331	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
332	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
333	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
334	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
335	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
336	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
337	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
338	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
339	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
340	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
341	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
342	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
343	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
344	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
346	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
348	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
350	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
351	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
352	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
353	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
354	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
355	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
356	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
357	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
358	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
359	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
360	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
361	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
362	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
363	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
364	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
365	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
366	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
367	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
368	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
369	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
370	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
371	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
372	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
373	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
374	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
375	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
376	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
377	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
378	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
379	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
380	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
381	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
382	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
383	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
384	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
385	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
386	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
387	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONGĐ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Kích thước 300x300mm		
388	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
389	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
390	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
391	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
392	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
393	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
394	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
395	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
396	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
397	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
398	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
399	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
400	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
	ĐÁ XÊ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
401	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
402	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
403	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LỘ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
404	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
405	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
406	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
407	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
408	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
409	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM (địa chỉ trạm trộn 120m³/h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m³/h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê; Tel: 0989.643.999; Email: congtviettiam2016@gmail.com)		
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km. (Tính từ nơi sản xuất). Giá Bê tông trong Công bố này thay thế giá bê tông trong Công bố Giá vật liệu xây dựng số 888 /CBLS-TC -XD ngày 14 tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
410	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
411	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	990.909
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
412	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
413	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
414	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
415	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
416	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
417	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
418	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
419	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
420	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
421	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
422	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
423	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
424	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
425	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
426	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
427	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
428	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
429	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
430	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
431	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
432	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
433	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
434	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
435	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
436	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
437	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
438	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
439	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
440	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
441	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
442	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
443	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
444	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
445	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
446	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
447	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
448	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
449	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
450	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
451	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
452	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
453	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
454	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
455	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
456	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
457	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
458	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
459	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
460	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
461	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
462	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
463	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
464	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
465	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
466	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
467	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
468	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
469	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
470	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
471	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
472	Việt Trì	đ/kg	1.091
473	Thanh Ba	đ/kg	1.009
474	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
475	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
476	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
477	Lâm Thao	đ/kg	1.073
478	Phù Ninh	đ/kg	1.064
479	Tam Nông	đ/kg	1.082
480	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
481	Yên Lập	đ/kg	1.136
482	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
483	Thanh Thủy	đ/kg	1.118

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
484	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
485	Việt Trì	đ/kg	1.145
486	Thanh Ba	đ/kg	1.064
487	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
488	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
489	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
490	Lâm Thao	đ/kg	1.127
491	Phù Ninh	đ/kg	1.118
492	Tam Nông	đ/kg	1.136
493	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
494	Yên Lập	đ/kg	1.191
495	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
496	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
497	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
498	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
499	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
500	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
501	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836,4
502	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
503	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
504	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
505	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
506	Việt Trì	đ/kg	1.060
507	Thanh Ba	đ/kg	1.000
508	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
509	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
510	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
511	Lâm Thao	đ/kg	1.050
512	Phù Ninh	đ/kg	1.050
513	Tam Nông	đ/kg	1.060
514	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
515	Yên Lập	đ/kg	1.115

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
516	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
517	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
518	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
519	Việt Trì	đ/kg	1.110
520	Thanh Ba	đ/kg	1.050
521	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
522	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
523	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
524	Lâm Thao	đ/kg	1.095
525	Phù Ninh	đ/kg	1.100
526	Tam Nông	đ/kg	1.110
527	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
528	Yên Lập	đ/kg	1.160
529	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
530	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
531	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
532	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
533	Thép góc L60 ÷ 75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
534	Thép góc L80 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
535	Thép góc L 120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
536	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.000
537	Thép góc L60-75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
538	Thép góc L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
539	Thép góc L120-130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
540	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.200
541	Thép CS [^] -IO SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
542	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
543	Thép C16-H8 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
544	Thép 110-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m		14.600
545	Thép 114-16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	
546	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
547	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
548	4m < L < 6 m		12.590
549	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại	đ/kg	
550	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
551	6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
552	4m < L < 6 m		12.180
553	2m < L < 4 m		11.950

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép dây và thép cây		
554	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	13.900
555	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.900
556	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.100
557	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.950
558	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	13.900
559	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	13.850
560	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14-40 L= 11,7m	đ/kg	13.800
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
561	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.318
562	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. D8 gai .	đ/kg	14.364
563	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
564	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
565	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000
566	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
567	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
568	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
569	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.545
570	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. D8 gai .	đ/kg	14.591
571	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
572	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
573	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
574	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
575	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
576	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
577	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
578	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
579	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
580	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
581	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE Địa chỉ KM9, VẬT CÁCH QUÁN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM, NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
582	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
583	Thép cuộn vân D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vân: CB300-V, Gr 40		
584	D14-D32	đ/kg	13.420
585	D10	đ/kg	13.620
586	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vân: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
587	D14-D32	đ/kg	13.520
588	D10	đ/kg	13.720
589	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
590	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
591	Thép thanh vân D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
592	Thép thanh vân D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
593	Thép thanh vân D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
594	Thép thanh vân D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
595	Thép thanh vân D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
596	Thép thanh vân D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
597	Thép thanh vân D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
598	Thép thanh vân D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
599	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
600	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
601	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
602	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DD: 0913226121 -0913502074- 0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
603	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
604	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
605	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
606	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
607	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
608	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
609	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
610	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
611	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
612	Thép tấm 8lyx 1,5x6m	đ/kg	16.273
613	Thép tấm 10-14lyxl,5x6m	đ/kg	16.273
614	Thép tấm 16-18lyx 1,5x6m	đ/kg	15.727
615	Thép tấm 20-30lyx2x6m *	đ/kg	15.727
616	Thép tấm 32-60lyx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIỀU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
617	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
618	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
619	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
620	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
621	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
622	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
623	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
624	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
625	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
626	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
627	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
628	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
629	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
630	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
631	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
632	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
633	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
634	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
635	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
636	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
637	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
638	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm);		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
639	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
640	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
641	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
642	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
643	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
644	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
645	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
646	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
647	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
648	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
649	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
650	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
651	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
652	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
653	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
654	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
655	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
656	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
657	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
658	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
659	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
660	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
661	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
662	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
663	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
664	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
665	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
666	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
667	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
668	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
669	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
670	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
671	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
672	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
673	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
674	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
675	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
676	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
677	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
678	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
679	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
680	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
681	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
682	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
683	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
684	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
685	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
686	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
687	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
688	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
689	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
690	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
691	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
692	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
693	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
694	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
695	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
696	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
697	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
698	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
699	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
700	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
701	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
702	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
703	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
704	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
705	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
706	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
707	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
708	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
709	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
710	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
711	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
712	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
713	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
714	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
715	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
716	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
717	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
718	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
719	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
720	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
721	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
722	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
723	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
724	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
725	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
726	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
727	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
728	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
729	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
730	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
731	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
732	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
733	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
734	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
735	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
736	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
737	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
738	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
739	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
740	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
741	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
742	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
743	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
744	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
745	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
746	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
747	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
748	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
749	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
750	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
751	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
752	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
753	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
754	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
755	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
756	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
757	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
758	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
759	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
760	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
761	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
762	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
763	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
764	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
765	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
766	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
767	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
768	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
769	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
770	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
771	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
772	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
773	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
774	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
775	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
776	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
777	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
778	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
779	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
780	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
781	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
782	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
783	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
784	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
785	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
786	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
787	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
788	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
789	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
790	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
791	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
792	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
793	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
794	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
795	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
796	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
797	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
798	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
799	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
800	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
801	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
802	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
803	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
804	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
805	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
806	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
807	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
808	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
809	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
810	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
811	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
812	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
813	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
814	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
815	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
816	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
817	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
818	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
819	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
820	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
821	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
822	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
823	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
824	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
825	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
826	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
827	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
828	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
829	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
830	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
831	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
832	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
833	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
834	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
835	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
836	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
837	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
838	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
839	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
840	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
841	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
842	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
843	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
844	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
845	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
846	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
847	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
848	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
849	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
850	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
851	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
852	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
853	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
854	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
855	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
856	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
857	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
858	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
859	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
860	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
861	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
862	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
863	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
864	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
865	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
866	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
867	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
868	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
869	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
870	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
871	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
872	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
873	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
874	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
875	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
876	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
877	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
878	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
879	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
880	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
881	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
882	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
883	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
884	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
885	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
886	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
887	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
888	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
889	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
890	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
891	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
892	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
893	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
894	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
895	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
896	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
897	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
898	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
899	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
900	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
901	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
902	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
903	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
904	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
905	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
906	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
907	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
908	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
909	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
910	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
911	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
912	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
913	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
914	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
915	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
916	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
917	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
918	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
919	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
920	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
921	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
922	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
923	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
924	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
925	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
926	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
927	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỮU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
928	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
929	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
930	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
931	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
932	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
933	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
934	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
935	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
936	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
937	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
938	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
939	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
940	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
941	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
942	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
943	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
944	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
945	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
946	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
947	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
948	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
949	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
950	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
951	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
952	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
953	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
954	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
955	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
956	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
957	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
958	Nổi nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
959	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
960	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
961	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
962	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
963	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
964	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
965	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
966	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
967	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
968	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
969	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
970	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
971	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
972	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
973	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
974	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
975	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
976	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
977	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
978	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
979	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
980	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
981	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
982	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
983	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
984	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
985	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
986	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
987	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
988	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
989	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
990	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
991	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
992	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
993	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
994	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
995	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
996	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
997	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
998	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
999	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1000	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1001	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1002	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1003	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1004	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1005	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1006	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1007	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1008	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1009	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1010	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1011	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1012	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1013	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1014	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1015	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1016	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1017	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1018	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1019	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1020	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1021	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1022	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1023	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1024	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1025	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1026	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1027	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1028	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1029	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1030	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1031	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1032	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1033	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1034	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1035	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1036	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1037	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1038	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1039	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1040	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1041	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
1042	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1043	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1044	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1045	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1046	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1047	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1048	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1049	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1050	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1051	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1052	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1053	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1054	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1055	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1056	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1057	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1058	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1059	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1060	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1061	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1062	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1063	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1064	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
1065	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1066	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1067	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1068	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1069	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1070	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1071	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1072	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1073	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1074	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1075	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1076	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1077	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1078	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1079	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1080	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1081	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1082	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1083	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1084	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1085	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1086	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1087	Gỗ giổi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1088	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1089	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1090	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1091	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1092	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1093	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1094	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1095	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1096	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1097	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1098	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1099	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1100	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1101	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1102	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1103	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1104	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1105	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1106	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1107	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1108	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1109	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1110	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1111	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1112	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1113	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1114	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1115	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1116	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1117	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1118	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1119	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1120	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1121	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1122	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1123	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1124	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1125	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1126	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1127	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1128	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1129	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1130	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1131	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1132	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1133	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1134	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1135	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1136	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1137	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1138	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1139	Khuôn kép	đ/m	680.000
1140	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1141	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1142	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1143	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1144	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1145	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1146	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1147	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1148	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1149	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1150	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1151	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1152	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1153	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1154	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1155	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1156	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1157	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1158	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1159	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1160	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1161	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1162	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1163	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1164	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1165	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1166	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1167	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1168	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1169	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1170	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1171	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1172	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1173	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
HUYỆN PHÚ NINH			
Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu			
1174	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1175	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1176	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1177	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1178	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1179	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1180	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1181	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1182	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1183	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1184	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1185	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1186	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1187	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1188	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.300.000
HUYỆN TÂN SƠN			
Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)			
Cửa gỗ			
1189	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1190	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1191	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1192	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1193	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
Khuôn cửa			
1194	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1195	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1196	Gỗ cốt pha. Xưởng xe nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	TẦM LỘP CÁC LOẠI		
	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1197	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1198	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1199	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1200	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1201	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1202	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1203	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1204	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455
1205	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1206	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1207	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1208	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1209	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1210	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	202.727
1211	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	208.182
1212	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1213	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z 50, 2 mặt tôn, G340		
1214	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1215	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1216	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1217	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1218	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1219	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1220	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1221	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1222	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1223	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1224	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1225	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1226	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1227	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1228	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1229	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1230	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1231	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1232	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1233	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1234	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1235	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1236	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1237	Tôn khô rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1238	Tôn khô rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1239	Tôn khô rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1240	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1241	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1242	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1243	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ : Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926. Phúc Thọ : Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ ĐT: 0210 3863926		
1244	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1245	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1246	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1247	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1248	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1249	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1250	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1251	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1252	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1253	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1254	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1255	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1256	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1257	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1258	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1259	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1260	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước, ..)		
1261	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1262	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1263	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1264	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1265	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1266	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000
1267	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1268	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1269	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1270	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1271	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1272	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1273	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1274	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1275	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1276	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1277	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1278	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1279	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1280	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1281	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1282	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1283	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1284	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1285	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1286	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1287	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1288	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1289	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1290	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1291	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1292	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1293	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BẢ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1294	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1295	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1296	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1297	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1298	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1299	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1300	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1301	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1302	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1303	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1304	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1305	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1306	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1307	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1308	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1309	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1310	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1311	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1312	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1313	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1314	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1315	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1316	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1317	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1318	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1319	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1320	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1321	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1322	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1323	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1324	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1325	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1326	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1327	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1328	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1329	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1330	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1331	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1332	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1333	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1334	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1335	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1336	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1337	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1338	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1339	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1340	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1341	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1342	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1343	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1344	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1345	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1346	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
1347	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1348	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 1 L/lon	đ/lon	222.727
1349	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1350	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/Lon	đ/lon	263.636
1351	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm) 5L/Lon	đ/lon	1.221.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1352	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) 18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1353	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) 4L/lon	đ/lon	429.091
1354	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1355	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 4L/lon	đ/lon	650.909
1356	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1357	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1358	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1359	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1360	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1361	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1362	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1363	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1364	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1365	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1366	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1367	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1368	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1369	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1370	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1371	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1372	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1373	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1374	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1375	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1376	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1377	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1378	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1379	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1380	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Km 16, Quốc lộ 32, Lai Xá, Kim Chung, Hoài đức Hà Nội		
	Điện Thoại 04 38489055;		
	mui.nguyenvinh@gmail.com		
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1381	AV lò	đ/m	4.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1382	AV 25	đ/m	5.900
1383	AV 35	đ/m	7.400
1384	AV 50	đ/m	10.300
1385	AN 70	đ/m	13.800
1386	AN 95	đ/m	18.200
1387	AV 120	đ/m	23.800
1388	AN' 150	đ/m	29.100
1389	AV 185	đ/m	37.800
1390	A V 240	đ/m	47.700
	II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1391	ABC 2x 16	đ/m	9.200
1392	ABC 2x25	đ/m	12.400
1393	ABC 2x35	đ/m	15.100
1394	ABC 2x50	đ/m	21.400
1395	ABC 2x70	đ/m	35.200
1396	ABC 2x95	đ/m	46.600
1397	ABC 2x120	đ/m	56.100
1398	ABC 2x150	đ/m	68.800
1399	ABC 2x185	đ/m	85.000
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)	đ/m	
1400	ABC 4x16	đ/m	17.800
1401	ABC 4x25	đ/m	24.800
1402	ABC 4x35	đ/m	30.200
1403	ABC 4x50	đ/m	42.100
1404	ABC 4x70	đ/m	57.200
1405	ABC' 4x95	đ/m	75.400
1406	ABC 4x120	đ/m	96.000
1407	ABC 4x150	đ/m	118.400
1408	ABC 4x185	đ/m	151.600
1409	ABC 4x240	đ/m	192.400
	IV. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1410	AN 16	đ/m	6.300
1411	AV 25	đ/m	9.500
1412	AN' 35	đ/m	11.800
1413	AV 50	đ/m	16.300
1414	A V 70	đ/m	22.400
1415	AV 95	đ/m	29.800
1416	AV 120	đ/m	37.000
1417	AV 150	đ/m	46.500
1418	A V 185	đ/m	56.500
1419	AV 240	đ/m	73.400
	V. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1420	AHC 2x16	đ/m	14.500
1421	ABC 2x25	đ/m	20.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1422	ABC 2x35	đ/m	23.700
1423	ABC 2x50	đ/m	32.400
1424	ABC 2x70	đ/m	47.000
1425	ABC 2x95	đ/m	63.200
1426	ABC 2x120	đ/m	77.400
1427	ABC 2x150	đ/m	93.500
1428	ABC 2x185	đ/m	118.200
1429	ABC 2.X 240	đ/m	149.300
	VI. CÁP NHÔM VẬN XOẮN 4 RUỘT HOẶC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1430	ABC 4 x16	đ/m	28.800
1431	ABC 4x25 -	đ/m	40.000
1432	ABC 4x35	đ/m	47.200
1433	ABC 4x50	đ/m	64.600
1434	ABC 4x70	đ/m	89.900
1435	ABC 4x95	đ/m	119.100
1436	ABC 4 x120	đ/m	147.200
1437	ABC 4 x150	đ/m	185.000
1438	ABC 4x185	đ/m	226.900
1439	ABC 4x240	đ/m	293.700
	VII. DÂY NHÔM TRẦN A		
1440	A 16	đ/kg	108.000
1441	A 25	đ/kg	104.000
1442	A 35	đ/kg	100.000
1443	A 50	đ/kg	96.000
1444	A 70	đ/kg	96.000
1445	A 95	đ/kg	96.000
1446	A 120	đ/kg	96.000
1447	A 150	đ/kg	96.000
1448	A 185	đ/kg	96.000
1449	A 240	đ/kg	96.000
	VIII. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
1450	AC 50/8	đ/kg	81.840
1451	AC 70/11	đ/kg	81.840
1452	AC 95/16	đ/kg	81.840
1453	AC 120/19	đ/kg	82.840
1454	AC 150/19	đ/kg	84.480
1455	AC 150/24	đ/kg	81.840
1456	AC 185/24	đ/kg	84.480
1457	AC 185/29	đ/kg	82.840
1458	AC 240/32	đ/kg	84.480
1459	AC 300/39	đ/kg	84.480
1460	AC 400/51	đ/kg	84.480
1461	AC 400/93	đ/kg	79.200
	IX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
1462	AC K11 50/8	đ/kg	85.040
1463	\Ck11 70/11	đ/kg	84.600
1464	ACk11 95/16	đ/kg	84.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1465	ACK11 120/19	đ/kg	85.200
1466	AC K 11 150/19	đ/kg	89.200
1467	AC K11 150/24	đ/kg	86.500
1468	ACKII 185/24	đ/kg	89.200
1469	ACIvII 185/29	đ/kg	87.100
1470	ACK11 240/32	đ/kg	89.000
1471	AC K. 11 300/39	đ/kg	89.000
1472	ACKII 400/51	đ/kg	87.900
1473	ACKII 400/93	đ/kg	81.400
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
1474	VCSF 1x0.3	đ/m	1.170
1475	VCSF 1x0.5	đ/m	1.810
1476	VCSF 1x0.7	đ/m	2.470
1477	VCSF 1x1.0	đ/m	3.150
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
1478	VCSF 1x1.5	đ/m	4.810
1479	VCSF 1x2.0	đ/m	6.280
1480	VCSF 1x2.5	đ/m	7.690
1481	VCSF 1x3.0	đ/m	9.280
1482	VCSF 1x4.0	đ/m	11.990
1483	NTS F 1x6.0	đ/m	17.710
1484	NTS F 1x8.0	đ/m	24.320
1485	VCSF 1x10	đ/m	30.920
1486	VCSF 1x16	đ/m	49.280
1487	VCSF 1x25	đ/m	72.900
	II. DÂY ĐƠN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
1488	vc 1 X 1,5	đ/m	4.630
1489	VC 1 X 2,0	đ/m	6.210
1490	vc 1 X 2,5	đ/m	7.350
1491	VC 1 X 4,0	đ/m	11.890
1492	VC 1 X 6,0	đ/m	17.780
	III. DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM		
1493	VCTFK 2x0.3	đ/m	2.710
1494	VCTFK 2x0.5	đ/m	4.260
1495	VC I'FK 2x0.7	đ/m	5.290
1496	VCTFK 2x1.0	đ/m	7.280
1497	VCTFK 2x1.5	đ/m	10.010
1498	CCI 1- K 2x2.0	đ/m	13.680
1499	VCTFK 2x2.5	đ/m	16.070
1500	VCTFK 2x3.0	đ/m	20.240
1501	VCTFK 2x4.0	đ/m	25.050
1502	VCTFK 2x6.0	đ/m	37.730
	IV. DÂY SÚP DẪNH		
1503	cv 2 X 0.3	đ/m	2.350
1504	cv 2 X 0.5	đ/m	3.630
1505	cv 2 X 0.7	đ/m	5.064
1506	cv 2 X 1.0	đ/m	6.300
1507	cv 2 X 1.5	đ/m	9.620

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1508	cv 2 X 2.0	đ/m	12.560
1509	cv 2 X 2.5	đ/m	15.380
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM SƠ		
1510	VCTF 3x0.5	đ/m	6.050
1511	VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	đ/m	8.170
1512	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	9.260
1513	VCTF 3x1.5	đ/m	15.640
1514	VCTF 3x2.5	đ/m	25.120
1515	VCTF 3x4.0	đ/m	38.660
1516	VCTF 3x6.0	đ/m	58.600
1517	VCTF 3x10	đ/m	102.850
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
1518	VCTF 4x0.5	đ/m	8.390
1519	VCTF 4x0.75	đ/m	11.810
1520	VCTF 4 x1.0	đ/m	14.690
1521	VCTF 4x1.5	đ/m	20.490
1522	VCTF 4x2.0	đ/m	29.880
1523	VCTF 4x2.5	đ/m	32.750
1524	VCTF4x3.0	đ/m	40.270
1525	VCTF 4x4.0	đ/m	50.830
1526	VCTF 4x6.0	đ/m	76.940
1527	CVV 3x4+1 x2.5	đ/m	52.810
1528	CVV 3x6+1 x4	đ/m	73.430
	VII. CÁP ĐỒNG RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
1529	cv 1x1.5	đ/m	4.810
1530	c V 1x2.0	đ/m	6.260
1531	cv 1x2.5	đ/m	7.690
1532	cv 1x3.0	đ/m	9.280
1533	cV 1x4	đ/m	11.990
1534	CV 1x6	đ/m	17.710
1535	cv 1x10	đ/m	28.480
1536	cv 1x16	đ/m	43.310
1537	cv 1x25	đ/m	67.430
1538	cv 1 x35	đ/m	94.510
1539	Cv 1x50	đ/m	130.320
1540	Cv1x70	đ/m	183.900
1541	cV 1x95	đ/m	257.630
1542	cv 1x120	đ/m	322.850
1543	Cv 1x150	đ/m	402.340
1544	CV 1x185	đ/m	504.210
1545	CV 1x240	đ/m	659.700
1546	CV 1x300	đ/m	825.000
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE , BỌC VỎ PVC		
1547	cxv 1x1.5	đ/m	5.640
1548	c.xv 1x2	đ/m	7.630
1549	cxV 1x2.5	đ/m	8.570

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1550	cxV 1x3	đ/m	10.490
1551	cxv 1x4	đ/m	12.770
1552	cxv 1x6	đ/m	18.360
1553	CXV 1x10	đ/m	29.060
1554	cxv 1x16	đ/m	45.020
1555	cxv 1x25	đ/m	68.920
1556	cxv 1x35	đ/m	96.180
1557	cxv 1x50	đ/m	132.310
1558	cxv 1x70	đ/m	186.560
1559	CXV 1 x95	đ/m	259.650
1560	cxv 1x120	đ/m	325.550
1561	cxv 1x150	đ/m	405.260
1562	cxv 1x185	đ/m	507.710
1563	cxv 1x240	đ/m	663.400
1564	cxv 1x300	đ/m	830.000
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN BỌC VO PVC		
1565	cxv 2x1.5	đ/m	12.510
1566	cxv 2x2.5	đ/m	18.660
1567	cxv 2x4	đ/m	27.200
1568	cxv 2x6	đ/m	40.560
1569	cxv 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	17.560
1570	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	25.900
1571	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	35.000
1572	cxv 2x10	đ/m	62.520
1573	cxv 2x16	đ/m	94.730
1574	cxv 2x25	đ/m	145.760
1575	c.xv 2x35	đ/m	202.130
1576	cxv 2x50	đ/m	276990
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT 01 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1577	cxv 3x4+1x2.5	đ/m	49.420
1578	CXV 3x6+1x4	đ/m	70.980
1579	c.xv 3x10x1 x()	đ/m	109.160
1580	cxv 3x16+1x10	đ/m	169.100
1581	cxv 3x25+1x16	đ/m	258.980
1582	cxv 3x35+1x16	đ/m	341.810
1583	cxv 3x50+1x25	đ/m	477.460
1584	cxv 3x70+1x35	đ/m	672.030
1585	cxv 3x95+1x50	đ/m	923.680
1586	cx\ 3x120+1x70	đ/m	1.179.720
1587	cxv 3x150+1x95	đ/m	1.495.790
1588	cxv 3x185+1x120	đ/m	1.873.770
1589	cxv 3x240+1x120	đ/m	2.344.480
1590	cxv 3x300+1x150	đ/m	2.930.000
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1591	cx\ 4x1.5	đ/m	24.770
1592	cxv 4x2.5	đ/m	36.960

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1593	cxv 4x4	đ/m	53.720
1594	cxv 4x6	đ/m	77.620
1595	cxv 4x10	đ/m	121.620
1596	ex V 4x16	đ/m	184.000
1597	exv 4x25	đ/m	284.510
1598	exv 4x35	đ/m	395.000
1599	exv 4x50	đ/m	544.160
1600	exv 4x70	đ/m	767.210
1601	exv 4x95	đ/m	1.057.520
1602	exv 4x120	đ/m	1.323.710
1603	exV 4x150	đ/m	1.648.370
1604	exv 4x185	đ/m	2.063.050
1605	exv 4x240	đ/m	2.690.900
1606	exv 4x300	đ/m	3.370.000
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ BỌC PVC		
1607	MULLEU 2x4	đ/m	34.250
1608	MULLER 2x6	đ/m	47.170
1609	MULLEU 2x7	đ/m	54.190
1610	MI 1 LEU 2x10	đ/m	69.520
1611	MI 1.1 EU 2x11	đ/m	73.990
1612	MUI LEU 2x16	đ/m	104.360
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1613	DSTA 2x2.5	đ/m	28.760
1614	DSTA 2x4	đ/m	38.020
1615	DST \ 2x6	đ/m	50.900
1616	DSTA 2x10	đ/m	74.530
1617	DSTA 2x16	đ/m	109.730
1618	DSTA 2x25	đ/m	163.640
1619	DSTA 2x35	đ/m	221.530
1620	DSTA 2x50	đ/m	300.540
1621	DST. \ 2x70	đ/m	419.710
1622	DS I A2x95	đ/m	592.700
1623	DSTA 2x120	đ/m	734.380
1624	DSTA 2x150	đ/m	916.980
	XIV. CÁP ĐỒNG TRUNG TÍNH 4 RUỘT PVC		
1625	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	44.030
1626	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	61.030
1627	DSTA 3x6+1x4	đ/m	82.750
1628	DSTA 3x10+1x6	đ/m	122.760
1629	DSTA 3x16+1x10	đ/m	185.570
1630	DSTA 3x25+1x16	đ/m	278.190
1631	DST. \ 3x35+1 \ 16	đ/m	363.870
1632	DSTA 3x50+1x25	đ/m	504.370
1633	DSTA 3x70+1x35	đ/m	728.960
1634	DSTA 3x95+1x50	đ/m	989.950
1635	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.255.750
1636	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.584.450

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1637	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2
1638	DSTA 3x240+1x150	đ/m	2.547.240
1639	DS TA 3x300+1x150	đ/m	3.060.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGÂM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
1640	DSTA 4x2.5	đ/m	47.610
1641	ITSTA 4 \ 4	đ/m	64.690
1642	DSTA 4x6	đ/m	89.180
1643	DS1A 4x10	đ/m	135.010
1644	DSTA 4x16	đ/m	202.760
1645	DSTA 4x25	đ/m	304.630
1646	DS1A 4x35	đ/m	419.390
1647	1)S 1A 4x50	đ/m	573.180
1648	ITS 1 A 4x70	đ/m	826.640
1649	DSTA 4x95	đ/m	1.125.630
1650	DSTA 4x120	đ/m	1.401.910
1651	DSTA 4x150	đ/m	1.736.480
1652	DSTA 4x185	đ/m	2.167.700
1653	1)STA 4x240	đ/m	2.811.360
1654	ITS'1A 4x300	đ/m	3.500.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1655	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1656	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1657	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1658	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1659	Ghép AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1660	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1661	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1662	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1663	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1664	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1665	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1666	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1667	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1668	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1669	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1670	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1671	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ kẽm rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1672	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1673	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1674	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1675	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1676	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1677	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1678	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1679	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1680	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1681	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1682	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1683	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1684	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1685	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1686	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1687	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1688	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1689	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1690	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1691	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1692	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1693	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1694	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1695	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1696	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1697	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1698	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1699	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1700	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1701	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1702	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1703	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1704	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1705	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1706	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1707	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1708	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1709	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1710	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1711	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ			
CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H			
1712	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.000.000
1713	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 310.	đ/cột	1.170.000
1714	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu góc 310 .	đ/cột	1.230.000
1715	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.150.000
1716	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.370.000
1717	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 340.	đ/cột	1.460.000
1718	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.340.000
1719	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.580.000
1720	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.830.000
CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ			
1721	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.340.000
1722	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.440.000
1723	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.570.000
1724	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.510.000
1725	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280 .	đ/cột	1.620.000
1726	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1727	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1728	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1729	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1730	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1731	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1732	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1733	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1734	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1735	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1736	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1737	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1738	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1739	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1740	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1741	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1742	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1743	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1744	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1745	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1746	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1747	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1748	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1749	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1750	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1751	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯƠNG LÝ HẢI PHÒNG		
1752	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.500
1753	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.900
1754	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	10.000
1755	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	16.500
1756	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	17.000
1757	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	14.500
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trì		
1758	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1759	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1760	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1761	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011